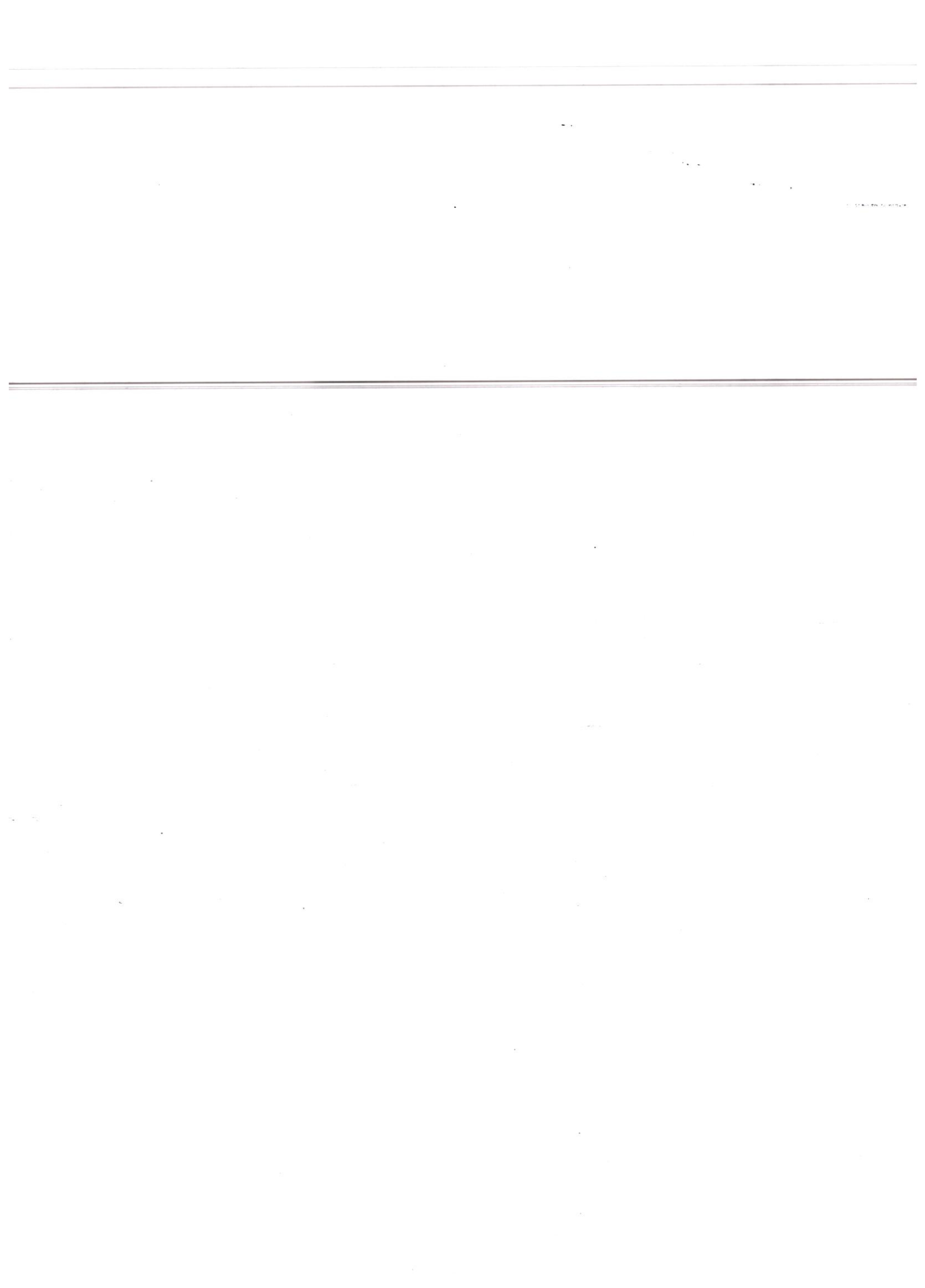


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
XÃ BẰNG MẠC, TỈNH LẠNG SƠN

Bằng Mạc - Năm 2025



**BÁO CÁO THUYẾT MINH
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

I. Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương

Tình hình quản lý đất đai tại Xã Bằng Mạc, tỉnh Lạng Sơn phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời đối mặt với một số thách thức về việc sử dụng, quản lý đất đai một cách hợp lý, gồm các nội dung sau:

1. Chính sách quy hoạch và sử dụng đất đai

Xã Bằng Mạc là một đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn. Ban lãnh đạo UBND xã chỉ đạo thực hiện bám sát kế hoạch sử dụng đất định kỳ, trong đó có quy hoạch chi tiết đất ở, đất nông nghiệp, đất công nghiệp và đất hạ tầng. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện sát sao nhằm tạo cơ sở phát triển cơ sở hạ tầng và phục vụ nhu cầu của người dân.

2. Quản lý hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) tại xã được thực hiện nghiêm túc, tuy nhiên vẫn còn một số khó khăn về hồ sơ, đặc biệt là đối với những khu đất chưa có giấy tờ hợp pháp hoặc đất có tranh chấp. Chính quyền địa phương luôn nỗ lực để hỗ trợ người dân hoàn thiện hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo tính hợp pháp và quyền lợi của các hộ gia đình..

3. Giải quyết tranh chấp đất đai

Tranh chấp đất đai là vấn đề phổ biến tại xã nói riêng và trên toàn huyện nói chung, nhất là trong bối cảnh nhiều khu đất nông nghiệp đang chuyển đổi mục đích sử dụng. Các vụ tranh chấp liên quan đến việc phân chia đất đai giữa các hộ gia đình hay giữa người dân và chính quyền diễn ra khá thường xuyên. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng cấp xã luôn cố gắng giải quyết thông qua các phương thức hòa giải, tạo sự đồng thuận giữa các bên, nhằm tránh tình trạng khiếu kiện kéo dài.

4. Chuyển nhượng và thu hồi đất

Những năm gần đây, dân số của xã tăng, nhu cầu tách hộ và xây dựng nhà ở trong khu dân cư ngày càng cao. Các giao dịch chuyển nhượng đất đai giữa người dân diễn ra chủ yếu trong các khu vực đã có quy hoạch phát triển khu dân cư hoặc

khu công nghiệp. Bên cạnh đó, công tác thu hồi đất để thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng, mở rộng khu dân cư, đường giao thông vẫn gặp nhiều khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng và bồi thường. Mặc dù vậy, chính quyền địa phương đang tích cực thực hiện các biện pháp để đẩy nhanh tiến độ và bảo đảm quyền lợi của người dân.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, địa phương đã áp dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý đất đai. Hệ thống dữ liệu đất đai điện tử giúp việc tra cứu và theo dõi thông tin đất đai trở nên thuận tiện hơn, đồng thời giảm thiểu các sai sót trong công tác cấp giấy tờ, giúp người dân dễ dàng tiếp cận các thông tin liên quan đến quyền sử dụng đất của mình.

6. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về pháp luật đất đai cũng được chú trọng. Chính quyền cấp xã thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn, tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân về quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất. Điều này không chỉ giúp người dân hiểu rõ hơn về các quy định của pháp luật mà còn giảm thiểu tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai.

7. Thách thức trong quản lý đất đai

Mặc dù đã đề xuất, áp dụng các biện pháp khắc phục khó khăn, nhưng tình trạng lấn chiếm đất, tranh chấp đất đai và thiếu đất sạch cho các dự án phát triển vẫn còn là vấn đề nan giải. Ngoài ra, tốc độ đô thị hóa nhanh chóng cũng khiến cho việc kiểm soát việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở, đất thương mại gặp không ít khó khăn. Chính quyền địa phương cần tiếp tục nỗ lực trong việc cải thiện công tác quản lý, đảm bảo quyền lợi của người dân, đồng thời duy trì sự phát triển bền vững.

Như vậy, tình hình quản lý đất đai ở Xã Bằng Mạc đang có sự phát triển tích cực nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức. Chính quyền địa phương đang nỗ lực cải thiện công tác quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền và giải quyết tranh chấp để đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị và khu vực nông thôn.

II. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất

2.1. Khái quát chung

Diện tích tự nhiên năm 2024 của xã 11.757,59 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp (NNP) có diện tích 7.504,09 ha, chiếm 63,82 %

diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) có diện tích 484,47 ha, chiếm 4,12 % diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) có diện tích 3.769,04 ha, chiếm 32,06 % diện tích tự nhiên.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		11.757,59	100,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.504,09	63,82
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	2.352,96	20,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.066,48	9,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	128,21	1,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	938,27	7,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.286,48	10,94
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,90	2,36
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4.851,19	41,26
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.380,66	11,74
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.470,53	29,52
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.501,23	12,77
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,03	0,20
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-
6	Đất làm muối	LMU	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	484,47	4,12
1	Đất ở	OTC	143,60	1,22
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	143,60	1,22
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,83	0,01
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,51	0,06
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7,39	0,06
3.2	Đất an ninh	CAN	0,12	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,31	0,11

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,77	0,02
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,42	-
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,16	0,05
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,89	0,04
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,16	0,01
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45	-
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	237,31	2,02
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	223,90	1,90
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,10	0,11
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03	-
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	-
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,04	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,23	0,02
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa	NTD	2,82	0,02

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75,70	0,64
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,28	0,12
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,42	0,52
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.769,04	32,06
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	21,47	0,18
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	30,05	0,26
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.717,53	31,62
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

2.2. Chi tiết các loại đất

a) Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp (NNP) có diện tích 7.504,09 ha, chiếm 63,82 % diện tích tự nhiên.

* Đất trồng cây hằng năm (CHN) có diện tích 2.352,96 ha, chiếm 20,01 % diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA) có diện tích 1.066,48 ha, chiếm 9,07 % diện tích tự nhiên.

+ Đất chuyên trồng lúa (LUC) có diện tích ha, chiếm % diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng lúa còn lại (LUK) có diện tích ha, chiếm % diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) có diện tích 1.286,48 ha, chiếm 10,94 % diện tích tự nhiên.

* Đất trồng cây lâu năm (CLN) có diện tích 276,90 ha, chiếm 2,36 % diện tích tự nhiên.

* Đất lâm nghiệp (LNP) có diện tích 4.851,19 ha, chiếm 41,26 % diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ (RPH) có diện tích 1.380,66 ha, chiếm 11,74 % diện tích tự nhiên;

- Đất rừng sản xuất (RSX) có diện tích 3.470,53 ha, chiếm 29,52 % diện tích tự nhiên.

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (RSN) có diện tích 1.501,23 ha, chiếm 12,77 % diện tích tự nhiên.

* Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) có diện tích 23,03 ha, chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) có diện tích 484,47 ha, chiếm 4,12 % diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

- Đất ở (OTC) có diện tích 143,60 ha, chiếm 1,22 % diện tích tự nhiên, gồm toàn bộ đất ở tại nông thôn (ONT);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) có diện tích 0,83 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên;

- Đất quốc phòng, an ninh (CQA) có diện tích 7,51 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất quốc phòng (CQP) có diện tích 7,39 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; Đất an ninh (CAN) có diện tích 0,12 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) có diện tích 13,31 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, trong đó gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) có diện tích 1,77 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) có diện tích 0,42 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) có diện tích 6,16 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) có diện tích 4,89 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK) có diện tích 0,07 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) có diện tích 1,16 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, gồm Đất thương mại, dịch vụ (TMD) có diện tích 0,17 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) có diện tích 0,54 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) có diện tích 0,45 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC) có diện tích 237,31 ha, chiếm 2,02 % diện tích tự nhiên, trong đó: Đất công trình giao thông (DGT) có diện tích 223,90 ha, chiếm 1,90 % diện tích tự nhiên; Đất công trình thủy lợi (DTL) có diện tích 13,10 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên; Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT) có diện tích 0,03 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD) có diện tích 0,1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) có diện tích 0,03 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) có diện tích 0,11 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV) có diện tích 0,04 ha.

- Đất tín ngưỡng (TIN) có diện tích 2,23 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD) có diện tích 2,82 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC) có diện tích 75,70 ha, chiếm 0,64

% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC) có diện tích 14,28 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) có diện tích 61,42 ha, chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) có diện tích 3.769,04 ha, chiếm 32,06 % diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) có diện tích 21,47 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên;

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) có diện tích 30,05 ha, chiếm 0,26 % diện tích tự nhiên;

- Núi đá không có rừng cây (NCS) có diện tích 3.717,53 ha, chiếm 31,62 % diện tích tự nhiên.

III. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất

3.1. Chỉ tiêu theo đối tượng sử dụng

- Cá nhân trong nước: sử dụng 4.665,89 ha, chiếm 39,68 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 4.522,17 ha, chiếm 60,26 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 143,73 ha, chiếm 29,67 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: sử dụng 14,31 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 14,31 ha, chiếm 2,95 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: sử dụng 6,66 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 6,66 ha, chiếm 1,37 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức kinh tế: sử dụng 1,17 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 1,17 ha, chiếm 0,24 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Cộng đồng dân cư: sử dụng 2,86 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 2,86 ha, chiếm 0,59 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

3.2. Chỉ tiêu theo đối tượng được giao quản lý

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: sử dụng 7.062,81 ha, chiếm 60,07 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 2.981,92 ha, chiếm 39,74 % tổng diện tích đất nông nghiệp.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 311,85 ha, chiếm 64,37 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 3.769,04 ha, chiếm 100,00 % diện tích đất chưa sử dụng.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: sử dụng 3,88 ha, chiếm 0,03 ha tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 3,88 ha, chiếm 0,80 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

IV. So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước

Kỳ kiểm kê năm 2019 Xã Bằng Mạc có tổng diện tích tự nhiên là 11.782,48 ha, đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 xã có tổng diện tích tự nhiên 11.757,59 ha, giảm 24,89 ha so với năm 2019 do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính của xã theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Chính phủ, do đó có sự thay đổi về tổng diện tích tự nhiên và các loại đất trên địa bàn xã. Cụ thể tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2019-2024 như sau:

Bảng 2: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2019-2024

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2024	Năm 2019	
	Tổng diện tích		11.757,59	11.782,48	-24,89
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.504,09	6.962,51	541,58
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	2.352,96	2.387,60	-34,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.066,48	1.064,65	1,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.286,48	1.322,95	-36,47
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,90	280,56	-3,66
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4.851,19	4.270,11	581,08
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.380,66	1.237,72	142,94
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.470,53	3.032,39	438,14

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2024	Năm 2019	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.501,23		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,03	24,24	-1,21
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
6	Đất làm muối	LMU	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	484,47	475,69	8,78
1	Đất ở	OTC	143,60	140,10	3,50
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	143,60	140,10	3,50
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,83	0,99	-0,16
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,51	7,16	0,35
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7,39	7,16	0,23
3.2	Đất an ninh	CAN	0,12	-	0,12
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,31	11,85	1,46
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,77	1,44	0,33
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,42	0,41	0,01
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,16	6,01	0,15
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,89	3,92	0,97
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,07	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,16	1,04	0,12
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	-	0,17

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2024	Năm 2019	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54	0,55	-0,01
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45	0,49	-0,04
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	237,31	233,51	3,80
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	223,90	219,62	4,28
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,10	13,64	-0,54
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03	-	0,03
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10	0,10	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03	0,02	0,01
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,09	0,02
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,04	0,04	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,23	2,27	-0,04
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,82	2,86	-0,04
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75,70	75,91	-0,21
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,28	14,27	0,01
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,42	61,64	-0,22
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.769,04	4.344,28	-575,24
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	21,47	24,12	-2,65
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	30,05	36,33	-6,28
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.717,53	4.283,83	-566,30
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-

a) Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp (NNP) có diện tích 7.504,09 ha tăng 541,58 ha so với năm 2019. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng cây hằng năm (CHN) có diện tích 2.352,96 ha giảm 34,64 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất trồng lúa (LUA) có diện tích 1.066,48 ha tăng 1,83 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,03 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 1,54 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,06 ha; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,01 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 6,33 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 25,33 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,18 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,01 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,04 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,66 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,06 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,06 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) 0,13 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 30,34 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) 0,01 ha;

+ Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) có diện tích 1.286,48 ha giảm 36,47 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,18 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,31 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 7,44 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,04 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,06 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,04 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,41 ha; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 3,96 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,06 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,08 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 2,05 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 1,64 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,17 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,13 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 1,06 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) 0,04 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 8,41 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,04 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính -37,32 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) có diện tích 276,90 ha giảm 3,66 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,08 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,16 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,06 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,08 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục,

thể thao (DTT) 0,03 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,11 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,31 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 276,34 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,86 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,1 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,82 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính -2,02 ha;

- Đất lâm nghiệp (LNP) có diện tích 4.851,19 ha tăng 581,08 ha so với năm 2019. Cụ thể:

+ Đất rừng phòng hộ (RPH) có diện tích 1.380,66 ha tăng 142,94 ha so với năm 2019. Tăng do thay đổi địa giới hành chính 143,03 ha; Giảm do chuyển sang Đất công trình giao thông (DGT) 0,09 ha;

+ Đất rừng sản xuất (RSX) có diện tích 3.470,53 ha tăng 438,14 ha so với năm 2019.

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 1.501,23 ha, tăng 1.501,23 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,04 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 2,05 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 66,35 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,04 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 381 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 7,44 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,16 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,92 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,05 ha; Đất bãi chừa sử dụng (BCS) 2,78 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) có diện tích 23,03 ha giảm 1,21 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,01 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,41 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,04 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,06 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,02 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,02 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính -1,46 ha;

Như vậy, diện tích nhóm đất nông nghiệp có xu hướng giảm nhẹ, chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sử dụng xây dựng khu dân cư nông thôn và hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn mới của xã, phù hợp với định hướng tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Ngoài ra, giảm do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính của xã theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Chính phủ, do đó có sự thay đổi về tổng diện tích tự nhiên và các loại đất trên địa bàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) có diện tích 484,47 ha tăng 8,78 ha so

với năm 2019. Trong đó:

- Đất ở (OTC) có diện tích 143,60 ha tăng 3,5 ha so với năm 2019. Trong đó Đất ở tại nông thôn (ONT) có diện tích 143,60 ha tăng 3,5 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,66 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 1,64 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,86 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,02 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,09 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 67,09 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,03 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,06 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 66,35 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,02 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,42 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) có diện tích 0,83 ha giảm 0,16 ha so với năm 2019.

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh (CAN) 0,12 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,03 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,01 ha;

- Đất quốc phòng, an ninh (CQA) có diện tích 7,51 ha tăng 0,35 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất quốc phòng (CQP) có diện tích 7,39 ha tăng 0,23 ha so với năm 2019; Tăng do chuyển từ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,12 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 0,11 ha;

+ Đất an ninh (CAN) có diện tích 0,12 ha tăng 0,12 ha so với năm 2019. Tăng do chuyển từ Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,12 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) có diện tích 13,31 ha tăng 1,46 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) có diện tích 1,77 ha tăng 0,33 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,06 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,17 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,05 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,02 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,03 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,13 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,04 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,01 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,04 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,08 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) có diện tích 0,42 ha tăng 0,01 ha so với năm 2019. Tăng do chuyển từ Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) có diện tích 6,16 ha tăng 0,15 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,06 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,13 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,02

ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) 0,01 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,02 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,01 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,07 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) 0,02 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính - 0,01 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) có diện tích 4,89 ha tăng 0,97 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 1,06 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,1 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,02 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,05 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,01 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,04 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,03 ha; Đất quốc phòng (CQP) 0,12 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,13 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,04 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) có diện tích 1,16 ha tăng 0,12 ha so với năm 2019.

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD) có diện tích 0,17 ha tăng 0,17 ha so với năm 2019, Tăng do chuyển từ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) 0,17 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) có diện tích 0,54 ha giảm 0,01 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,13 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,01 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) 0,03 ha;

Giảm do chuyển sang Đất thương mại, dịch vụ (TMD) 0,17 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,02 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) có diện tích 0,45 ha giảm 0,04 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,04 ha;

Giảm do chuyển sang Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) 0,03 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,04 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC) có diện tích 237,31 ha tăng 3,8 ha so với năm 2019, trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT) có diện tích 223,90 ha tăng 4,28 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 30,34 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 8,41 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,82 ha; Đất rừng phòng hộ (RPH) 0,09 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,92 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,02 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,42 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,07 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 3,84 ha; Đất tín ngưỡng (TIN) 0,03 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh,

rạch, suối (SON) 0,04 ha; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,34 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 12,78 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,4 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 1,54 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,41 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,11 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,09 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,05 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,03 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,01 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính -51,98 ha;

+ Đất công trình thủy lợi (DTL) có diện tích 13,10 ha giảm 0,54 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất rừng sản xuất (RSX) 0,05 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,03 ha; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,19 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,15 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 3,45 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,06 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,41 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 3,84 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT) 0,03 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) 0,08 ha;

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT) có diện tích 0,03 ha tăng 0,03 ha so với năm 2019, Tăng do chuyển từ Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,03 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) có diện tích 0,03 ha tăng 0,01 ha so với năm 2019, Tăng do chuyển từ Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) có diện tích 0,11 ha tăng 0,02 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,02 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 0,01 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV) có diện tích 0,04 ha không biến động so với năm 2019.

- Đất tín ngưỡng (TIN) có diện tích 2,23 ha giảm 0,04 ha so với năm 2019. Giảm do chuyển sang Đất công trình giao thông (DGT) 0,03 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD) có diện tích 2,82 ha giảm 0,04 ha so với năm 2019. Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,04 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC) có diện tích 75,70 ha giảm 0,21 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC) có diện tích 14,28 ha tăng 0,01 ha so với năm 2019, Tăng do thay đổi địa giới hành

chính 0,01 ha;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) có diện tích 61,42 ha giảm 0,22 ha so với năm 2019, Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,08 ha; Giảm do chuyển sang Đất công trình giao thông (DGT) 0,04 ha; và thay đổi địa giới hành chính 0,25 ha;

c) Nhóm đất chưa sử dụng: năm 2024, Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) có diện tích 3.769,04 ha giảm 575,24 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) có diện tích 21,47 ha giảm 2,65 ha so với năm 2019; Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha; Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 3,96 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,34 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,19 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,93 ha; Tăng do chuyển từ Đất rừng sản xuất (RSX) 2,78 ha;

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) có diện tích 30,05 ha giảm 6,28 ha so với năm 2019; Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 6,33 ha; Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 2,06 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 12,78 ha; Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất công trình giao thông (DGT) 0,01 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 14,9 ha;

- Núi đá không có rừng cây (NCS) có diện tích 3.717,53 ha giảm 566,3 ha so với năm 2019. Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất rừng sản xuất (RSX) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,04 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,4 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,15 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 565,69 ha; Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 0,04 ha;

Trên đây là báo cáo hiện trạng sử dụng đất năm 2024 Xã Bằng Mạc, tỉnh Lạng Sơn, UBND xã trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở NN&MT;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Trung